

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)			Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(8)+(9)+...+(18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98.668	48.821	16.297	18.253	10.136	3.984	-	2	-	-	149	49.847	37.857	62	11.928
2.1	Đất ở	OTC	16.229	16.155	16.078	69	-	8	-	-	-	-	-	74	0	26	48
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.918	12.879	12.853	18	-	8	-	-	-	-	-	39	0	15	24
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.311	3.276	3.225	51	-	-	-	-	-	-	-	35	0	11	24
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	58.475	26.289	219	16.146	8.003	1.914	-	2	-	-	4	32.186	23.840	37	8.310
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	230	229	-	-	225	4	-	-	-	-	-	1	-	1	0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.017	4.017	-	-	4.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.342	2.342	-	-	2.342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.976	1.937	1	99	509	1.324	-	-	-	-	4	38	1	1	37
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	63	63	-	-	-	63	-	-	-	-	-	0	-	0	-
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111	79	-	1	77	2	-	-	-	-	-	32	1	-	31
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	32	32	1	-	8	20	-	-	-	-	3	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	111	107	-	8	2	96	-	-	-	-	-	4	-	0	4
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.209	1.207	-	65	28	1.112	-	-	-	-	1	2	-	1	1
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	410	410	0	25	382	2	-	-	-	-	0	0	-	0	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.668	2.632	216	2.232	182	-	-	2	-	-	-	36	0	18	18
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	182	182	-	-	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	406	401	-	401	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	481	468	16	452	-	-	-	-	-	-	-	13	0	8	4
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	838	819	18	800	-	-	-	2	-	-	-	19	-	10	9
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	740	740	182	558	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	47.242	15.132	2	13.815	729	586	-	-	-	-	-	32.111	23.839	17	8.256
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	24.732	4.091	-	3.516	54	521	-	-	-	-	-	20.640	17.817	16	2.808
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	13.417	2.132	2	2.067	-	64	-	-	-	-	-	11.285	5.857	-	5.428
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62	38	-	-	38	-	-	-	-	-	-	25	20	-	5
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	187	187	-	20	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	238	238	-	-	237	1	-	-	-	-	-	0	-	-	0
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	94	93	-	25	68	-	-	-	-	-	-	1	-	1	0
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8.211	8.051	-	8.051	-	-	-	-	-	-	-	159	145	-	14
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	100	100	-	11	89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	187	187	-	111	76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	141	141	-	-	-	-	-	-	-	-	141	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.995	1.995	-	38	1.953	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.857	3.569	0	1.946	-	1.623	-	-	-	-	-	13.288	10.982	-	2.307
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.971	672	-	54	179	439	-	-	-	-	-	4.298	3.035	-	1.263
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-